

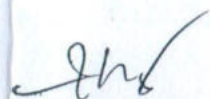
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2022

ĐVT: VND

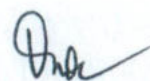
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	01	701,286,838,061	489,611,150,501	701,286,838,061	489,611,150,501
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		02	4,366,037,612	2,768,783,868	4,366,037,612	2,768,783,868
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	696,920,800,449	486,842,366,633	696,920,800,449	486,842,366,633
4 Giá vốn hàng bán	18	11	444,475,450,467	286,907,168,453	444,475,450,467	286,907,168,453
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	252,445,349,982	199,935,198,180	252,445,349,982	199,935,198,180
6 Doanh thu hoạt động tài chính	19	21	3,127,016,209	1,155,257,164	3,127,016,209	1,155,257,164
7 Chi phí tài chính	20	22	47,324,332	55,439,461	47,324,332	55,439,461
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	41,424,658	-	41,424,658	-
8 Chi phí bán hàng		24	139,653,063,941	127,148,415,535	139,653,063,941	127,148,415,535
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	25	35,132,295,206	28,038,645,237	35,132,295,206	28,038,645,237
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	80,739,682,712	45,847,955,111	80,739,682,712	45,847,955,111
11 Thu nhập khác		31	2,912,206,537	74,512	2,912,206,537	74,512
12 Chi phí khác		32	386,870,348	344,091,232	386,870,348	344,091,232
13 Lợi nhuận khác		40	2,525,336,189	(344,016,720)	2,525,336,189	(344,016,720)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	83,265,018,901	45,503,938,391	83,265,018,901	45,503,938,391
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	51	20,291,730,520	9,875,899,539	20,291,730,520	9,875,899,539
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(2,650,118,281)	-	(2,650,118,281)	-
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	65,623,406,662	35,628,038,852	65,623,406,662	35,628,038,852

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Tổng giám đốc


  
Trần Túc Mã


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022*

MÃ SỐ: B01-DN  
Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>	<b>917,479,686,545</b>	<b>943,654,620,900</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>1</b>	<b>110</b>	<b>239,961,134,413</b>	<b>164,447,202,522</b>
1 Tiền		111	88,890,992,610	79,061,051,837
2 Các khoản tương đương tiền		112	151,070,141,803	85,386,150,685
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>120</b>	<b>175,869,389,335</b>	<b>264,305,000,271</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	175,869,389,335	264,305,000,271
<b>II. Các khoản phải thu</b>		<b>130</b>	<b>245,398,149,416</b>	<b>223,551,213,519</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2	131	227,235,279,232	204,275,790,304
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	3	132	7,571,006,763	14,743,250,321
3 Phải thu ngắn hạn khác	4	136	15,881,452,633	9,821,762,106
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	137	(5,289,589,212)	(5,289,589,212)
<b>III. Hàng tồn kho</b>		<b>140</b>	<b>241,856,787,505</b>	<b>277,138,407,945</b>
1 Hàng tồn kho	6	141	241,972,895,046	277,254,515,486
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	(116,107,541)	(116,107,541)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>	<b>14,394,225,876</b>	<b>14,212,796,643</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn		151	2,115,658,387	1,304,751,790
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	12,110,358,618	12,440,075,023
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	168,208,871	467,969,830
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>	<b>549,326,092,815</b>	<b>542,447,436,282</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>	<b>154,332,659,415</b>	<b>150,066,673,203</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	7	221	104,037,369,929	99,135,260,852
- Nguyên giá		222	263,765,486,745	257,859,905,371
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(159,728,116,816)	(158,724,644,519)
2 Tài sản cố định vô hình	8	227	50,295,289,486	50,931,412,351
- Nguyên giá		228	58,615,937,520	58,615,937,520
- Giá trị hao mòn lũy kế (**)		229	(8,320,648,034)	(7,684,525,169)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>240</b>	<b>6,856,127,272</b>	<b>6,856,127,272</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	242	6,856,127,272	6,856,127,272
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>	<b>366,726,676,011</b>	<b>366,726,676,011</b>
1 Đầu tư vào công ty con	10	251	366,726,676,011	366,726,676,011
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>	<b>21,410,630,117</b>	<b>18,797,959,796</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn		261	4,941,569,445	4,979,017,405
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	16,469,060,672	13,818,942,391
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>	<b>1,466,805,779,360</b>	<b>1,486,102,057,182</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>	<b>399,173,637,427</b>	<b>430,803,295,012</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>	<b>399,173,637,427</b>	<b>430,803,295,012</b>
1 Phải trả cho người bán ngắn hạn	11	311	166,376,461,686	191,504,758,278
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	153,528,099	119,056,923
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	14	313	26,385,486,179	18,295,257,485
4 Phải trả người lao động		314	32,355,519,890	35,092,273,524
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	12	315	87,801,861,254	55,962,973,827
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	28,171,416,200	37,275,351,200
7 Phải trả ngắn hạn khác	13	319	47,387,472,718	85,534,516,553
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	-	-
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	10,541,891,401	7,019,107,222
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>	<b>1,067,632,141,933</b>	<b>1,055,298,762,170</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	<b>1,067,632,141,933</b>	<b>1,055,298,762,170</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	15	411	414,536,730,000	414,536,730,000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	133,021,732,000	133,021,732,000
3 Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3,593,000)	(3,593,000)
4 Quỹ đầu tư phát triển		418	420,216,708,233	374,280,746,927
5 LNST chưa phân phối		421	99,860,564,700	133,463,146,243
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	42,579,780,072	34,290,832,003
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	57,280,784,628	99,172,314,240
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>	<b>1,466,805,779,360</b>	<b>1,486,102,057,182</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Tổng giám đốc


  
Trần Túc Mã

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

MẪU SỐ B 03-DN  
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	83,265,018,901	45,503,938,391
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	4,676,332,982	3,853,521,104
Các khoản dự phòng	03	-	-
(Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	42,098,035	(24,941,676)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2,838,033,058)	(969,608,234)
Chi phí lãi vay	06	(41,424,658)	-
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>85,103,992,202</b>	<b>48,362,909,585</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(21,171,845,095)	1,209,495,228
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	35,281,620,440	(27,955,056,686)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1,362,004,268	(44,343,916,489)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(12,956,474,110)	(449,207,042)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14,239,052,187)	(19,892,055,335)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5,183,375,192)	(2,713,372,550)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>68,196,870,326</b>	<b>(45,781,203,289)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	1,339,848,198	(1,139,832,481)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	446,584,258	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	165,504,672,830	90,174,269,891
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(77,069,061,894)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(27,775,327)	2,663,752,192
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>90,194,268,065</b>	<b>91,698,189,602</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(82,885,430,978)	(82,830,008,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(82,885,430,978)	(82,830,008,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	75,505,707,413	(36,913,021,687)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	164,447,202,522	248,049,073,788
Chênh lệch tỉ giá	61	8,224,478	19,800,727
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	239,961,134,413	211,155,852,828

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2022

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09-DN

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 23 vào ngày 06 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của công ty tại 75 phố Yên Ninh – P. Quán Thánh - Q Ba Đình – TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty lần thứ 23 là 414.536.730.000 VNĐ (*Bốn trăm mười bốn tỷ năm trăm ba sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.*) tương đương 41.453.673 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ

**2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm****3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các chi nhánh như sau :

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT ĐăkLăk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

Các chi nhánh :



<b>Tên đơn vị</b>	<b>Nơi thành lập</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
- Chi nhánh Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Bắc Miền Trung	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	
- Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	
- Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
- Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	
- Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	
- Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	

- Chi nhánh TT Huế	Tỉnh TT Huế
- Chi nhánh Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
- Chi nhánh Vĩnh Phúc	Tỉnh Vĩnh Phúc
- Chi nhánh Bình Định	Tỉnh Bình Định
- Chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh Long An	Tỉnh Long An

## 6. Thuyết minh về khả năng so sánh:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.



**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 31 tháng 03 năm 2022.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày  
31/03/2022

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	02 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa



ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

**Chi phí khoản trả trước**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng



các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.  
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

##### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	14,367,200,226	12,465,711,501
Tiền gửi ngân hàng	74,523,792,384	66,595,340,336
Các khoản tương đương tiền (*)	151,070,141,803	85,386,150,685
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>239,961,134,413</u></b>	<b><u>164,447,202,522</u></b>

##### 2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>128,227,806,189</b>	<b>121,047,713,648</b>
Công ty CP đầu tư Nam Dương	1,697,353,164	18,962,357,707
Công ty CP dược Lâm Đồng	305,587,307	305,587,307
Công ty CP dược phẩm Bắc Ninh	4,733,398,526	3,267,136,919
Công ty TNHH Life Care Việt Nam	3,592,203,897	3,363,632,692
- Các khoản phải thu khách hàng khác	117,899,263,295	95,148,999,023
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>99,007,473,043</b>	<b>83,228,076,656</b>
Công ty cổ phần dược VTYT Đắk Lắk	5,088,993,539	1,314,991,281
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	1,113,501,238	1,296,366,515
Công ty cổ phần CNC Traphaco	92,804,978,266	80,616,718,860
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>227,235,279,232</u></b>	<b><u>204,275,790,304</u></b>

##### 3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Colorcon Asia Pacific Pte - Ltd	790,376,094	-
Công ty cổ phần truyền thông AB	861,126,000	-
Công ty cổ phần WinMedia	1,039,651,200	-
Amoli Middle East FZE	-	6,741,420,000
Công ty TNHH tư vấn và XD Phúc Tâm	1,136,186,441	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	3,743,667,028	8,001,830,321
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>7,571,006,763</u></b>	<b><u>14,743,250,321</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

**4. PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>15,881,452,633</b>	<b>9,821,762,106</b>
Tạm ứng	7,196,142,955	3,413,630,179
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1,711,855,715	1,631,188,740
Lãi dự thu	4,041,971,256	2,798,851,010
Cổ tức phải thu	1,766,681,879	1,766,681,879
Phải thu khác	1,164,800,828	211,410,298
<b>Tổng cộng</b>	<b>15,881,452,633</b>	<b>9,821,762,106</b>

**5. NỢ XẤU**

	31/03/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	18,669,411,631	13,379,822,419	18,669,411,631	13,379,822,419
<b>Tổng</b>	<b>18,669,411,631</b>	<b>13,379,822,419</b>	<b>18,669,411,631</b>	<b>13,379,822,419</b>

(\*) Công ty xác định các giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

**6. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng mua đang đi đường	1,842,230,251	-	11,386,418,703	-
Nguyên liệu, vật liệu	21,525,917,104	(78,931,424)	36,753,151,739	(78,931,424)
Công cụ, dụng cụ	6,552,500	-	6,827,500	-
Chi phí SXKD dở dang	12,034,245,592	-	27,237,005,038	-
Thành phẩm	127,552,866,434	(15,215,170)	129,140,103,425	(15,215,170)
Hàng hoá	79,011,083,165	(21,960,947)	72,731,009,081	(21,960,947)
<b>Tổng</b>	<b>241,972,895,046</b>	<b>(116,107,541)</b>	<b>277,254,515,486</b>	<b>(116,107,541)</b>

## 7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ 01/01/2022	127,164,748,134	53,896,949,778	67,319,367,704	9,478,839,755	257,859,905,371
Số tăng trong kỳ	-	6,709,384,093	1,677,513,099	1,146,000,000	9,532,897,192
- Mua sắm mới	-	6,709,384,093	1,677,513,099	1,146,000,000	9,532,897,192
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(980,734,000)	(2,646,581,818)	-	(3,627,315,818)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(980,734,000)	(2,646,581,818)	-	(3,627,315,818)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ 31/03/2022</b>	<b>127,164,748,134</b>	<b>59,625,599,871</b>	<b>66,350,298,985</b>	<b>10,624,839,755</b>	<b>263,765,486,745</b>
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	20,586,948,218	37,389,659,071	25,828,980,503	5,667,026,340	89,472,614,132
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ 01/01/2022	56,638,532,715	44,839,185,355	49,918,404,191	7,328,522,258	158,724,644,519
Số tăng trong kỳ	1,160,623,407	1,262,625,637	1,409,619,030	207,342,043	4,040,210,117
- Trích khấu hao	1,160,623,407	1,262,625,637	1,409,619,030	207,342,043	4,040,210,117
Số giảm trong kỳ	-	(653,822,670)	(2,382,915,150)	-	(3,036,737,820)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(653,822,670)	(2,382,915,150)	-	(3,036,737,820)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ 31/03/2022</b>	<b>57,799,156,122</b>	<b>45,447,988,322</b>	<b>48,945,108,071</b>	<b>7,535,864,301</b>	<b>159,728,116,816</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Đầu kỳ	70,526,215,419	9,057,764,423	17,400,963,513	2,150,317,497	99,135,260,852
Cuối kỳ	69,365,592,012	14,177,611,549	17,405,190,914	3,088,975,454	104,037,369,929



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2022	45,687,172,520	12,928,765,000	58,615,937,520
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2022</b>	<b>45,687,172,520</b>	<b>12,928,765,000</b>	<b>58,615,937,520</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2022	-	7,684,525,169	7,684,525,169
Khấu hao trong kỳ	-	636,122,865	636,122,865
- Khấu hao trong năm	-	636,122,865	636,122,865
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2022</b>	<b>-</b>	<b>8,320,648,034</b>	<b>8,320,648,034</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2022	45,687,172,520	5,244,239,831	50,931,412,351
Tại ngày 31/03/2022	45,687,172,520	4,608,116,966	50,295,289,486

Nguyên giá tài sản vô hình đã khấu hao hết

2,775,170,000

Tại thời điểm 31/03/2022, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Số tiền VNĐ
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283	2,618,528,525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	235	7,795,378,640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	289	2,350,425,000
QSD đất tại P. Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 581)	307	1,290,240,000
QSD đất tại P. Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 582)	302	1,267,560,000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diễm Trung - Nha Trang	306	1,873,777,089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340	3,049,800,000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương	250	3,518,560,000
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá	458	3,500,078,454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang	151	2,710,406,558
QSD đất tại khu dân cư số 2 - P. Dĩnh Kế - TP Bắc Giang	178	1,845,000,000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205	1,454,200,000
QSD tại phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	200	3,518,398,650
QSD đất tại 61 Đồng Đa - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang	148	3,620,363,636

Chi tiết	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Số tiền VNĐ
QSD đất tại thửa đất số 630, 631, 632 - Tờ bản đồ số 19, phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên	270	3,731,036,944
QSD tại Lô Q4-14 Khu đô thị Cầu Sắt CN Gia Lai	273	1,543,419,024
Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương		1,394,920,000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp		2,312,170,000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp (Bổ sung tích điểm)		1,405,000,000
Phần mềm quản lý nhóm sản phẩm mới		150,000,000
Phần hệ quản lý độ ổn định thuốc		33,000,000
Phần mềm khảo sát khách hàng + bổ sung tính năng		280,000,000
Phần mềm quản trị tài chính (ERP)		3,829,700,000
Phần mềm hệ thống QTTC giai đoạn 2		1,233,975,000
Phần mềm quản lý văn phòng		680,000,000
Phần mềm báo cáo BI		1,134,000,000
Phần mềm CRM chăm sóc khách hàng		340,000,000
Phần mềm quản lý đánh giá trực tuyến		50,000,000
Phần mềm quản lý thiết bị		86,000,000
<b>Tổng</b>		<b>58,615,937,520</b>

## 9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2,352,727,272	2,352,727,272
Bà Trần Thị Tâm	3,385,000,000	3,385,000,000
Phần mềm	1,118,400,000	1,118,400,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>6,856,127,272</b>	<b>6,856,127,272</b>

## 10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Công ty TNHH TraphacoSapa	26,675,000,000	26,675,000,000
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	71,382,500,000	71,382,500,000
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	18,669,176,011	18,669,176,011
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	250,000,000,000	250,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>366,726,676,011</b>	<b>366,726,676,011</b>



**10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối kỳ</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		<b>366,726,676,011</b>			<b>366,726,676,011</b>	
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (*)		26,675,000,000			26,675,000,000	
Công ty CP CNC Traphaco	5,791,986	71,382,500,000	185,343,552,000	5,791,986	71,382,500,000	127,423,692,000
Công ty CP dược - VTYT Đắk Lắk	1,130,271	18,669,176,011	43,289,379,300	1,130,271	18,669,176,011	35,716,563,600
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (*)		250,000,000,000			250,000,000,000	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>366,726,676,011</b>			<b>366,726,676,011</b>	

(\*) Công ty không thể thu thập được các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty cổ phần dược VTYT Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	58.23%	58.23%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu, thiết bị y tế.
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm tân dược

Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của Công ty TNHH MTV TraphacoSapa, Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và Công ty chưa thu thập được các thông tin đáng tin cậy khác để xác định giá trị hợp lý, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 chỉ được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính đối với các Công ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Nanum CNC	338,660,774	17,218,362,320
Daewoong Pharmaceuticals Co. Ltd	12,808,835,883	14,770,055,357
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	1,289,992,775	3,614,909,010
Công ty cổ phần CNC Traphaco	55,416,719,741	52,868,084,197
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	36,067,565,426	58,884,663,237
Các đối tượng khác	60,454,687,087	44,148,684,157
<b>Tổng cộng</b>	<b>166,376,461,686</b>	<b>191,504,758,278</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Chi phí quảng cáo, Marketing	10,775,168,795	-
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	52,704,580,304	30,199,678,463
Chi phí thù lao phải trả cho CTV, TDV	17,055,833,628	22,099,520,338
Chi phí phải trả khác	7,266,278,527	3,663,775,026
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>87,801,861,254</u></b>	<b><u>55,962,973,827</u></b>

**13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	193,742,480	80,403,911
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	440,208,218	417,436,474
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	1,374,023,453	163,668,453
Cổ tức phải trả cổ đông	42,407,065,000	83,841,955,978
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,972,433,567	1,031,051,737
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>47,387,472,718</u></b>	<b><u>85,534,516,553</u></b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng		13,040,904,399	10,738,129,139	2,302,775,260
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2,678,829,285	2,678,829,285	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	202,153,965	198,685,651	3,468,314
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,182,568,450	20,291,730,520	14,239,052,187	20,235,246,783
Thuế thu nhập cá nhân	4,112,689,035	7,347,417,417	7,616,110,630	3,843,995,822
Thuế khác	-	79,840,473	79,840,473	-
<b>Tổng</b>	<b><u>18,295,257,485</u></b>	<b><u>43,640,876,059</u></b>	<b><u>35,550,647,365</u></b>	<b><u>26,385,486,179</u></b>

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2021	414,536,730,000	133,021,732,000	(3,593,000)	347,373,440,047	102,648,678,883	997,576,987,930
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	203,943,537,167	203,943,537,167
Trích lập các quỹ	-	-	-	26,907,306,880	(26,907,306,880)	-
Trích cổ tức từ LN 2020	-	-	-	-	(124,351,620,000)	(124,351,620,000)
Tạm trích quỹ KTPL năm 2021	-	-	-	-	(21,870,142,928)	(21,870,142,928)
Số dư 01/01/2022	414,536,730,000	133,021,732,000	(3,593,000)	374,280,746,927	133,463,146,243	1,055,298,762,170
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	65,623,406,662	65,623,406,662
Trích lập các quỹ	-	-	-	45,935,961,306	(45,935,961,306)	-
Trích cổ tức từ LN 2021	-	-	-	-	(41,450,540,000)	(41,450,540,000)
Trích quỹ KTPL năm 2021	-	-	-	-	(3,496,864,865)	(3,496,864,865)
Tạm trích quỹ KTPL năm 2022	-	-	-	-	(8,342,622,034)	(8,342,622,034)
Số dư cuối kỳ 31/03/2022	414,536,730,000	133,021,732,000	(3,593,000)	420,216,708,233	99,860,564,700	1,067,632,141,933



**b) Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 23 ngày 06 tháng 04 năm 2020, vốn điều lệ của công ty là 414.536.730.000 VNĐ. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, vốn điều lệ của công ty đã được các cổ đông đóng góp với phần vốn góp như sau:

	Theo danh sách cổ đông tại ngày 31/03/2022		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2021	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	147,865,120,000	35.67%	147,865,120,000	35.67%
Magbi Fun Limited	103,613,850,000	25.00%	103,613,850,000	25.00%
Super Delta Pte. Ltd	62,672,890,000	15.12%	62,672,890,000	15.12%
Vốn góp của các đối tượng khác	100,384,870,000	24.22%	100,384,870,000	24.22%
<b>Tổng</b>	<b>414,536,730,000</b>	<b>100%</b>	<b>414,536,730,000</b>	<b>100%</b>

**c) Cổ phiếu**

	31/03/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41,453,673	41,453,673
- Cổ phiếu phổ thông	41,453,673	41,453,673
Số lượng cổ phiếu quỹ	3,133	3,133
- Cổ phiếu phổ thông	3,133	3,133
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41,450,540	41,450,540
- Cổ phiếu phổ thông	41,450,540	41,450,540
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VNĐ/ICP	10.000VNĐ/ICP

**16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/03/2022	31/12/2021
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Dollar Mỹ (USD)	7,589.27	86,552.37
Nợ khó đòi đã xử lý	9,500,253,738	9,500,253,738
<b>Tài sản thuê ngoài</b>		
	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	959,641,320	1,007,857,504

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không huỷ ngang với lịch thanh toán như sau:

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	4,179,125,873	4,227,590,045
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	9,623,769,213	10,169,057,041
Sau 5 năm	4,369,876,350	6,275,613,750
	<b>18,172,771,436</b>	<b>20,672,260,836</b>

## 17. DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	419,323,505,644	347,960,221,104
Doanh thu bán hàng hóa	154,002,270,737	73,844,727,790
Doanh thu bán nguyên vật liệu	127,765,413,966	67,806,201,607
Doanh thu cung cấp dịch vụ	195,647,714	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>701,286,838,061</b>	<b>489,611,150,501</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	(4,366,037,612)	(2,768,783,868)
	<b>(4,366,037,612)</b>	<b>(2,768,783,868)</b>

## 18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	214,260,905,508	155,569,877,652
Giá vốn của hàng hóa đã bán	103,149,749,649	65,993,538,697
Giá vốn nguyên vật liệu	127,064,795,310	65,343,752,104
Giá vốn hàng cung cấp dịch vụ	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>444,475,450,467</b>	<b>286,907,168,453</b>

## 19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,982,026,798	969,608,234
Lãi chênh lệch tỉ giá	144,989,411	115,549,691
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	70,099,239
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,127,016,209</b>	<b>1,155,257,164</b>



## 21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187,662,553,950	191,034,865,772
Chi phí nhân công	76,302,807,286	54,429,851,887
Chi phí khấu hao và hao mòn	4,676,332,982	3,853,521,104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48,658,989,423	46,518,881,099
Chi phí bằng tiền	54,955,584,578	54,583,687,362
<b>Tổng cộng</b>	<b>372,256,268,218</b>	<b>350,420,807,224</b>

## 22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	35,132,295,206	28,038,645,237
Chi phí nhân viên quản lý	20,097,222,573	14,610,758,172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,215,656,486	4,667,816,485
Chi phí khấu hao và hao mòn	1,608,541,876	1,331,156,675
Các khoản chi phí quản lý khác	8,210,874,271	7,428,913,905
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>139,653,063,941</b>	<b>127,148,415,535</b>
Chi phí nhân viên	50,824,684,197	37,871,508,391
Chi phí quảng cáo	26,165,581,420	26,540,656,939
Chiết khấu bán hàng	21,883,916,094	7,210,705,943
Chi phí cộng tác viên	14,280,363,734	13,714,107,672
Chi phí khấu hao và hao mòn	2,139,999,704	1,943,516,256
Các khoản chi phí bán hàng khác	24,358,518,792	39,867,920,334

## 23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	83,265,018,901	45,503,938,391
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	18,193,633,698	3,875,559,305
- Các khoản điều chỉnh tăng	18,193,633,698	3,875,559,305
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	101,458,652,599	49,379,497,696
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	20,291,730,520	9,875,899,539
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(2,650,118,281)	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>17,641,612,239</b>	<b>9,875,899,539</b>

## 24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 17 và số 18.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

## 25. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

**Bên liên quan**

Công ty CP CNC Traphaco  
 Công ty TNHH MTV TraphacoSapa  
 Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk  
 Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên  
 Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước  
 Magbi Fun Limited  
 Super Delta Pte. Ltd  
 Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd

**Mối quan hệ**

Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Cổ đông lớn  
 Cổ đông lớn  
 Cổ đông lớn  
 Cổ đông liên quan tới thành viên HĐQT

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty CP CNC Traphaco	68,309,382,072	244,407,693,050
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	6,492,403,125	20,317,545,564
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	14,391,420,438	45,764,163,345
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	57,370,546,308	38,014,754,325
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty CP CNC Traphaco	143,954,477,883	541,215,272,495
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	8,134,020,000	31,896,857,091
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	90,461,856,285	240,279,089,740
Daewoong Phacmaceutials Co., Ltd	7,898,257,361	38,375,029,474



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

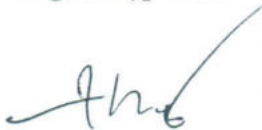
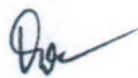
Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

<b>Cổ tức - lợi nhuận được chia</b>		
Công ty CP CNC Traphaco	-	14,479,965,000
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	-	565,135,500
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	-	3,992,174,555
<b>Cổ tức đã trả cho các cổ đông</b>	<b>82,885,430,978</b>	<b>124,388,872,000</b>
<b>Thu nhập của HĐQT và ban Tổng giám đốc</b>	<b>4,183,034,398</b>	<b>14,124,379,812</b>

*Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán*

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
<b>Phải thu</b>		
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	5,088,993,539	1,314,991,281
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	1,113,501,238	1,296,366,515
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	-	-
Công ty CP CNC Traphaco	92,804,978,266	80,616,718,860
<b>Phải trả</b>		
Công ty CP CNC Traphaco	55,416,719,741	52,868,084,197
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	1,289,992,775	3,614,909,010
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	36,067,565,426	58,884,663,237
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	12,808,835,883	14,770,055,357

**Người lập biểu**

**Nguyễn Thị Ngọc Thúy****Kế toán trưởng**

**Đinh Trung Kiên**

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022

**Tổng giám đốc****Trần Túc Mã**
